

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

# TÌM HIỂU Ý NIỆM TÌNH CẢM "LOVE" TRONG TIẾNG ANH

LY LAN

(ThS, Viện Đại học Mở Hà Nội)

## 1. Đặt vấn đề

Ý niệm “tình yêu” là một đối tượng được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm với tính cách là một trong những tình cảm cơ bản (basic emotion) của con người. Các nhà khoa học nước ngoài đã có những phân tích rất sâu sắc về ý niệm này, chủ yếu qua cứ liệu tiếng Anh (xem [1], [2], [3] [4] và [5]). Ở trong nước cũng đã có một số tác giả đề cập đến đối tượng này. Chẳng hạn, Phan Văn Hoà và cộng sự đi sâu vào ẩn dụ “tình yêu là cuộc hành trình” [7], còn Nguyễn Thị Quyết qua cứ liệu thơ hiện đại của tiếng Anh và tiếng Việt, đã nêu ra 6 ẩn dụ ý niệm về “tình yêu” [6] (“tình yêu” là 1/vật quý giá; 2/căn bệnh; 3/chủ thể có cảm giác; 4/một chuyến đi/hành trình; 5/hiện tượng tự nhiên; 6/vật kết nối). Nhìn chung, việc so sánh ẩn dụ ý niệm “tình yêu” trong tiếng Anh và tiếng Việt còn chưa được đủ sâu và rộng. Trong bài này, chúng tôi thử đưa ra một phác thảo về “tình yêu” ở mức sâu rộng hơn, cụ thể là sắp xếp lại các ẩn dụ ý niệm về “tình yêu” theo một khung nhất định để hình dung và nêu ra những khác biệt trong việc ý niệm hóa thứ tình cảm cơ bản này giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Vì lấy tiếng Anh làm đối tượng chính, hơn nữa, coi “love” (tương đương với “yêu” của tiếng Việt) như một điển dạng (prototype) cho nhóm các từ gần nghĩa (gồm: affection, devotion, passion, romance...), nên trong bài

này chúng tôi dùng cách viết LOVE (bằng chữ cái in hoa). Như vậy, LOVE là để diễn đạt ý niệm “love” trong tiếng Anh, tương đương YÊU (diễn đạt “(tình) yêu”, “yêu thương”, “mê”, “mê say”... trong tiếng Việt).

## 2. Ý niệm tình cảm LOVE

LOVE của tiếng Anh là một từ khó dịch hoàn hảo sang thứ tiếng khác, bởi vậy chúng tôi để nguyên dạng tiếng Anh khi coi LOVE là một đối tượng nghiên cứu.

LOVE là một cảm xúc - tình cảm (*emotion*) và trải nghiệm liên quan đến sự quý mến và gắn bó/ quuyến luyến sâu sắc. LOVE khơi gợi đến những cảm nhận/xúc cảm (*feeling*), trạng thái, thái độ rất khác nhau, từ sự thú vị, hài lòng nói chung (“*I love that meal*” - *Tôi love món ăn đó*), đến sự hấp dẫn/quuyến rũ (“*I love my girlfriend*” - *Tôi love bạn gái của tôi*). Sự phức tạp về cảm nhận/xúc cảm đó làm cho LOVE là một ý niệm rất khó được xác định rõ ràng. Trong tiếng Anh, từ LOVE gây ra nhiều sự tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu vì sự phức tạp trong ngữ nghĩa và cách sử dụng của nó. Một từ LOVE của tiếng Anh tương đương với rất nhiều từ trong một ngôn ngữ khác, chẳng hạn với “*thích*”, “*mê*”, “*say*”, “*say mê*”, “*mến*”, “*quý*”, “*quý mến*”, “*thương*”, “*cảm*”, “*yêu*”, “*yêu thương*” v.v... của tiếng Việt.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng những khác biệt về văn hoá trong sự ý niệm hoá LOVE khiến cho việc đưa ra một định nghĩa phổ quát về LOVE là cực kỳ nan giải. Sẽ dễ dàng hơn nếu ta đi đường vòng bằng cách xác định thế nào thì không phải là LOVE. Là một cảm xúc/tình cảm tích cực, mạnh hơn LIKE (“*thích*”), LOVE thường được đem đối lập với HATE (“*ghét*”) hoặc APATHI (“*thờ ơ*”). Nhưng so với LUST (“*thèm khát*”) thì LOVE lại là một dạng quyến luyến tình ái thân tình hơn, nhưng lại kém nhục dục hơn. Còn nhìn từ phía quan hệ liên nhân trong đó nặng về tình ái hơn thì LOVE được đem đối lập với FRIENDSHIP (“*chỉ có quan hệ bạn bè*”). Quan niệm về LOVE chẳng những có sự khác biệt về văn hoá giữa các cộng đồng, mà còn có sự thay đổi theo thời gian. LOVE thời Kim Trọng - Thuý Kiều khác xa LOVE của thế hệ 8X, 9X ngày nay.

Có rất nhiều ẩn dụ ý niệm về LOVE, trong số đó có thể phân biệt hai loại là *ẩn dụ cá biệt* và *ẩn dụ phổ biến*. Chẳng hạn, “LOVE là một sự hợp tác lao động nghệ thuật” là một ẩn dụ, theo đó hai người yêu nhau cùng làm việc vì một mục đích chung, chia sẻ trách nhiệm ở những mức độ khác nhau, đóng góp khác nhau trong sự sáng tạo, bỏ vốn và thu lời cho dự án nghệ thuật. Nhưng nó là một ẩn dụ *cá biệt* vì người ta không thể đưa ra bất kỳ một cách diễn đạt, một câu nói nào có thể minh hoạ cho ẩn dụ này. Trong khi đó những ẩn dụ *phổ biến* là những ẩn dụ đã tồn tại ổn định lâu đời trong đời sống của cộng đồng, được các thành viên của cộng đồng sử dụng một cách tự nhiên, thông thường trong đời sống hàng ngày. Thuộc loại ẩn dụ phổ biến về LOVE trong cộng đồng nói tiếng Anh là những ẩn dụ sau.

LOVE là:

1/ chất dinh dưỡng, 2/ bệnh nhân/con bệnh/bệnh, 3/ lực vật lí, 4/ sự kết nối, 5/ con thú bị nhốt, 6/ vật phẩm/ trao đổi kinh tế, 7/

chất lỏng trong bầu chứa (cơ thể người), 8/ vật lẫn trốn, 9/ sự mất trí, 10/ cuộc hành trình, 11/ ma lực, 12/ sức mạnh tự nhiên (như bão, lụt), 13/ đối thủ, 14/ sự ngây ngất, 15/ sự thống nhất/ hoà hợp, 16/ cuộc chinh chiến/cuộc đấu/cuộc chơi, 17/ lừa/ hoả, 18/ đáng bề trên.

Những ẩn dụ trên được các nhà nghiên cứu như Lakoff và Johnson (1980) cũng như Kövecses (1986) phân xuất ra từ những ngữ liệu trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người nói tiếng Anh.

Nếu tìm hiểu kĩ ta có thể xếp 18 ẩn dụ ý niệm LOVE trong tiếng Anh thành 4 nhóm sau đây, giúp cho ta nhìn nhận bản chất của ý niệm này được dễ dàng hơn:

- 1/ LOVE là sự cuốn hút
- 2/ LOVE là cái có cường lực cao
- 3/ LOVE là cuộc vật lộn, phấn đấu
- 4/ LOVE là những cái khác ngoài ba cái kể trên.

Sau đây ta bàn về từng nhóm một.

### 1. LOVE là sự cuốn hút

#### 1.1. LOVE là một lực vật lí (*physical force*)

Lực này như sức hút trọng trường, như điện hoặc nam châm hút người ta, khiến người ta không còn có sự lựa chọn, mà thụ động làm theo sự sai khiến.

Chẳng hạn:

- I was *magnetically* draw to her (*Tôi như bị nam châm hút về phía nàng*)

- They *gravitated* to each other immediately (*Họ ngay lập tức bị cuốn hút về với nhau*)

- His whole life *revolves* around her (*Cả cuộc đời hắn xoay quanh nàng = như vệ tinh*)

#### 1.2. LOVE là ma lực (*magic*)

Ma lực này chi phối người đang yêu.

- I was *entranced* by him (*Tôi bị hấp dẫn hút không cưỡng được*)

- I am *charmed* by her (*Nhờ nàng mà tôi trở nên quyến rũ hơn*)

- She is *bewitching* (Nàng thật là hấp dẫn)

1.3. LOVE là sức mạnh tự nhiên (*natural force*)

Sức mạnh này giống như bão tố, phong ba, lũ quét, làm tăng yêu lực và khiến người đang yêu khó kiểm soát bản thân.

- She *swept me off my feet* (Nàng quét ngã tôi = Nàng làm tôi say như điên đảo)

- *Waves of passion* came over him (Sóng tình ập lên người hắn = nhấn chìm hắn trong bể tình)

- She was *carried away* by love (Tình yêu cuốn nàng đi)

1.4. LOVE là sự kết nối/ràng buộc (*bond*)

Nó kết nối thể xác hai người tình.

- There are *romantic ties* between them (Có những quan hệ lãng mạn giữa họ)

- There is *something* between them (Có một cái gì đó giữa họ)

- She has a *attachment* to him (Nàng quyến luyến hắn)

1.5. LOVE là sự thống nhất/hoà hợp (*unity*)

Như là hai phần gắn kết thành một.

- We *were made for each other* (Chúng tôi được sinh ra là để dành cho nhau)

- We are *one* (Chúng tôi là một)

- She is *my better half* (Nàng là nửa ưu tú của tôi)

2. LOVE là cái có cường lực cao

2.1. LOVE là con thú bị nhốt (*captive animal*)

Nếu để con thú sống ra thì cũng giống như ta không kiểm soát được tình cảm, còn nếu nhốt được nó, tức là giống như ta chế ngự được tình yêu.

- He couldn't *hold back* his love (Nó không tài nào kiểm được lòng yêu)

- She *let go off* her feelings (Nàng buông thả tình cảm của mình)

2.2. LOVE là sự mất trí (*insanity*)

Đây là một thứ bệnh tâm thần vì người đang yêu là người mất trí, hành động của người đang yêu là hành động rồ dại.

- I'm *crazy* about her (Tôi phát điên lên vì nàng)

- She *drives me out of my mind* (Nàng lái tôi ra khỏi tâm trí)

- I'm just *wild* about Harry (Tôi điên dại vì Harry)

2.3. LOVE là sự ngây ngất (*rapture*)

Tình yêu như là sự cảm ứng cao, vì nó đem lại sự mê mẩn và mất tự chủ về tinh thần.

- He is *intoxicated with* love (Hắn ngây ngây vì tình)

- I have been *high* on love for weeks (Tôi lâng lâng vì yêu hàng tháng trời)

2.4. LOVE là ngọn lửa (*fire*)

Ba trạng thái của lửa (*nhen lên, cháy, bùng lên*) cũng là ba trạng thái của tình yêu. Hoả hoạn cũng tương tự sự tổn thương tâm lý đối với người yêu.

- My heart's *on fire* (Tim tôi đang trên lửa = Lòng tôi như lửa đốt)

- She is his *latest flame* (Nàng là ngọn lửa mới tinh của hắn = là người tình mới)

- I don't want to *get burned* again (Tôi không muốn bị bỏng lần nữa = không muốn bị tình yêu làm cho tổn thương)

2.5. LOVE là đáng bề trên (*social superior*)

Tình yêu, cũng như đáng bề trên, chi phối đời tình nhân.

- She is *completely ruled* by love (Nàng bị tình yêu điều khiển hoàn toàn)

3. LOVE là cuộc vật lộn, phấn đấu

3.1. LOVE là cuộc hành trình (*journey*)

Nó cũng có mục đích, sự tiến bộ và những vấn đề như trong tình yêu.

- We'll just have to *go our separate ways* (Chúng tôi rồi cũng phải ai đi đường nấy)

- It's been a *long, bumpy road* (Đó là con đường dài và mấp mô)

- Our marriage is *on the rocks* (*Cuộc hôn nhân của chúng tôi đang gặp đá tảng ngang đường*)

3.2. LOVE là một cuộc chinh chiến, cuộc đấu/ cuộc chơi (*war/sport/games*)

Trong cuộc chiến, cuộc đấu/cuộc chơi này những người tình phải giành giật nhau

- He fled from her advances (*Hắn tháo chạy trước sự tấn công của nàng*)

- He is slowly gaining ground with her (*Hắn dần dà lấn đất của nàng*)

- He made an ally of her mother (*Hắn đã liên minh được với mẹ nàng = được lòng mẹ nàng*)

- He made a play for her (*Hắn đã tạo ra một cuộc chơi cho nàng*)

3.3. LOVE là đối thủ (*opponent*)

Tình yêu được coi là kẻ địch trong cuộc chiến, vì nếu thắng trận tức là giữ vững được sự kiểm soát tình yêu, còn nếu thua hoặc đầu hàng thì có nghĩa là mất kiểm soát.

- He tried to fight off his feeling of love (*Nó cố đánh bật tình yêu trong lòng mình*)

- She was struggling with her feeling of love (*Nàng đánh vật với tình yêu trong lòng mình = trong lòng có sự giằng xé giữa yêu hay không yêu*)

- She was overcome by love (*Nàng đã bị tình yêu hạ gục*)

4. LOVE là những cái khác ngoài ba cái kể trên (*others*)

4.1. LOVE là bệnh nhân/con bệnh/bệnh (*patient*)

Tình trạng sức khỏe của bệnh nhân/con bệnh, tình trạng bệnh là tình trạng của quan hệ yêu đương.

- They have a strong, healthy marriage (*Họ có một cuộc hôn nhân khỏe mạnh = hạnh phúc*)

- It's a tired affair (*Đấy là một việc mệt mỏi*)

4.2. LOVE là vật phẩm/trao đổi kinh tế (*commodity, economic exchange*)

Vật phẩm có thể được trao, nhưng chưa chắc đã được nhận. Cuộc trao đổi có thể công bằng, cũng có thể kẻ lợi, người thiệt. Trong tình yêu cũng vậy. Sự đáp ứng tình cảm cũng muôn màu muôn vẻ.

- I gave her all my love (*Tôi cho nàng trọn vẹn tình yêu của tôi*)

- I didn't get much in return (*Tôi chẳng thu lại được mấy nổi*)

- She's invested a lot in that relationship (*Nàng đã đầu tư nhiều cho mối quan hệ này*)

4.3. LOVE là chất lỏng trong bầu chứa (*co thể người*) (*fluid in container*)

Bầu chứa ở đây là cơ thể người. Mức độ chất lỏng là mức độ yêu đương.

- She was filled with love ((Lòng) Nàng tràn đầy ái tình)

- He poured out his affection on her (*Hắn tưới sự quý mến lên nàng = hết lòng o bế nàng*)

4.4. LOVE là vật lẩn trốn (*hidden object*)

Đó là cái ta phải đi tìm.

- He sought for love in the wrong places (*Hắn tìm tình yêu không đúng chỗ*)

- His search for love wasn't successful (*Cuộc tìm kiếm ái tình của hắn đã không thành.*)

4.5. LOVE là chất dinh dưỡng (*nutrition*)

Không có chất dinh dưỡng ta không sống được.

- I am starved for love (*Tôi đói yêu*)

### 3. Ý niệm tình cảm YÊU

Ẩn dụ ý niệm YÊU trong tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng về cơ bản với ẩn dụ ý niệm LOVE trong tiếng Anh. Nhưng cũng có một số điểm khác biệt. Sau đây là một vài phác thảo ban đầu.

1/ Trong con mắt người Việt, tình yêu là một vật thể có hình khối ("*khối tình con*" (Tản Đà), "*khối tình mang xuống tuyến đài chưa tan*" - Kiều).

2/ Đây là vật thể có không gian ba chiều (nó có chiều sâu: “*tình sâu (nghĩa nặng)*”; chiều rộng: “*bể tình*”; nó có chiều dài: “*tình sông*” = tình ái dài như sông).

3/ Tình yêu đối với người Việt không chỉ là chất lỏng, mà là dòng nước mạnh có sóng (“*sóng tình*”: “*Sóng tình dẫu đã xiêu xiêu*” - Kiều), hoặc là rượu (“*men tình càng say*”).

4/ Tình yêu là sợi dây: “*mối tình*” (mối = đầu mối dây), “*dây duyên*” (*buộc vợ chồng với nhau*), “*dây oan*” (*Tu là cỡi phúc tình là dây oan* - Kiều), “*dây tơ hồng*” (“*Dù khi lá thắm chỉ hồng*” - Kiều).

5/ Tình yêu được xem là cái có gốc từ kiếp trước, tức là cái “*duyên*” (theo quan niệm Phật giáo): “*duyên đôi lứa*”, “*trần duyên*”, “*nhân duyên*”. Duyên này do trời định sẵn, không phải do người ta tạo ra: “*duyên trời*”.

6/ Tình yêu còn là một món nợ từ kiếp trước, bây giờ những người lấy nhau phải trả: “*duyên nợ ba sinh*”, “*duyên nợ thế bồi*” (thế để bồi hoàn, tức là đền bù, trả nợ), “*cái duyên là cái nợ*”, “*nợ tình chưa trả cho ai*” - Kiều).

7/ Tình yêu là một tội lỗi mà người đời nên tránh, nếu muốn diệt dục (theo quan niệm Phật giáo): “*Mắc điều tình ái khởi điều tà dâm*” - Kiều).

Xem ra ý niệm YÊU quả là có nhiều nét khác biệt thi vị so với LOVE.

#### 4. Kết luận

18 ẩn dụ ý niệm về LOVE trong tiếng Anh nêu trên chưa phải là tất cả các ẩn dụ phổ biến (chung, được đa số thành viên của cộng đồng thừa nhận). Có tài liệu đã dẫn ra tới 23 ẩn dụ về LOVE. Nhưng việc giới thiệu và phân tích 18 ẩn dụ đó cũng cho ta biết được một mảng rất rộng về ý niệm

LOVE trong tiếng Anh, một điều mà các bài viết bằng tiếng Việt trước đây chưa chú ý làm. Phác thảo này của chúng tôi cũng đã bước đầu nêu được những khác biệt rất lí thú giữa YÊU của Việt và LOVE của Anh về mặt ý niệm. Rõ ràng trong tâm thức của người Việt, YÊU có những nét riêng mà người Anh không ý thức được. Đây là do cái nhìn của những cư dân vùng sông nước chịu ảnh hưởng sâu nặng của tư tưởng Phật giáo. Hi vọng rằng sẽ có nhiều phát hiện mới mà các nhà nghiên cứu có thể bổ sung cho đề tài này.

#### Tài liệu tham khảo

1. Berscheid, E. & Meyers, S.A. (1966), *A social categorical approach to a question about love*. In “Personal Relationships”, 3, 19-43.
2. Fehr, B. & Russell, J.A. (1991), *The concept of love viewed from a prototype perspective*. In “Journal of Personality and Social Psychology”, 60, 425-438.
3. Hatfield, E. & Walson, G.W. (1978), *A new look at love*. “Reading”, MA, Addition-Wesley.
4. Lakoff, G. & Johnson, M (1980), *Metaphors we live by*. Chicago, Chicago University Press.
5. Kövecses, Z., (1986), *Metaphors of anger, pride, and love: A Lexical approach to the structure of concepts*. Amsterdam, Philadelphia, John Benjamins.
6. Nguyễn Thị Quyết (2011), *Ẩn dụ về tình yêu trong thơ tiếng Anh về tiếng Việt hiện đại từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận*. Báo cáo tại hội thảo Ngữ học toàn quốc, tháng 4, tại Đà Nẵng.
7. Phan Văn Hoà, Hồ Trịnh Quỳnh Thư (2011), *Ẩn dụ ý niệm “Tình yêu là cuộc hành trình” trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9 (191).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-09-2010)